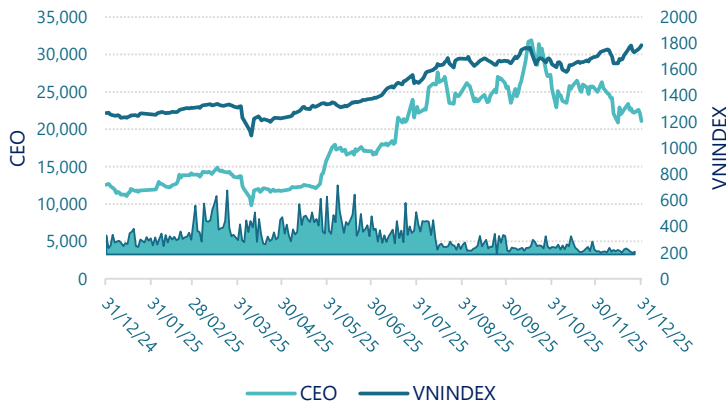




CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	21,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,822
SL cổ phiếu LH	567,416,075
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,602,950
% sở hữu nước ngoài	3.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,972
P/E	69.5
EPS	304

DT thuần

Q4/25

349

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 107 | 44.3%

YoY: ▼ 33.0 | -8.6%

LN sau thuế

Q4/25

52.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30 | 0.5%

YoY: ▼ 15.3 | -22.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

18.6%

+/- YoY: ▼ 1.8%

DT thuần

2025

1,339

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 31.0 | 2.3%

LN sau thuế

2025

200

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 34.0 | 20.8%

ROE

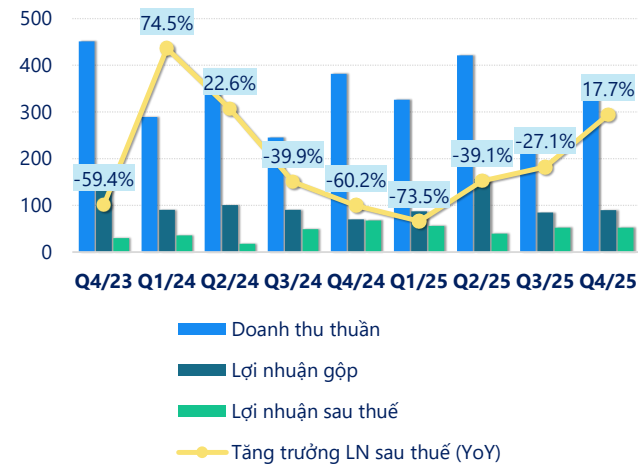
2025

2.7%

+/- YoY: ▼ 0.3%

tỷ VNĐ

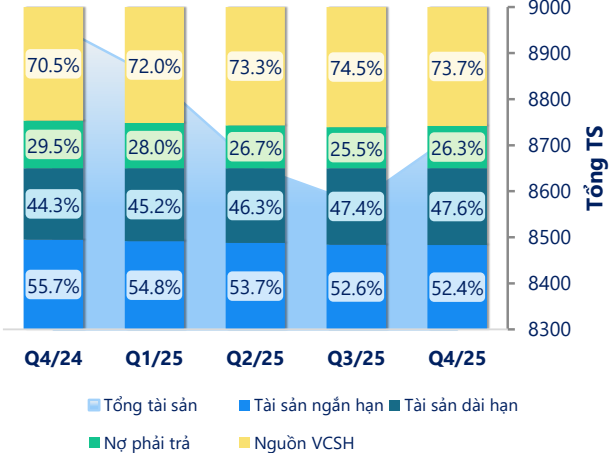
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

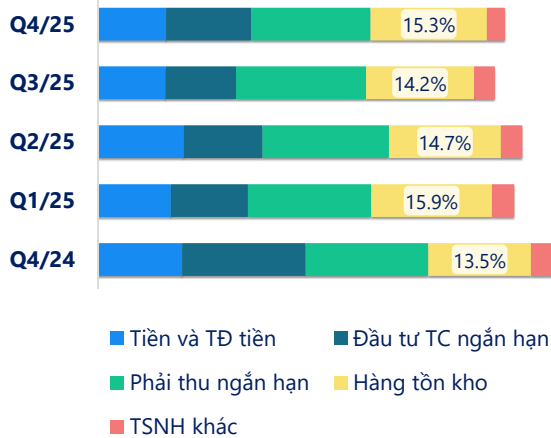
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



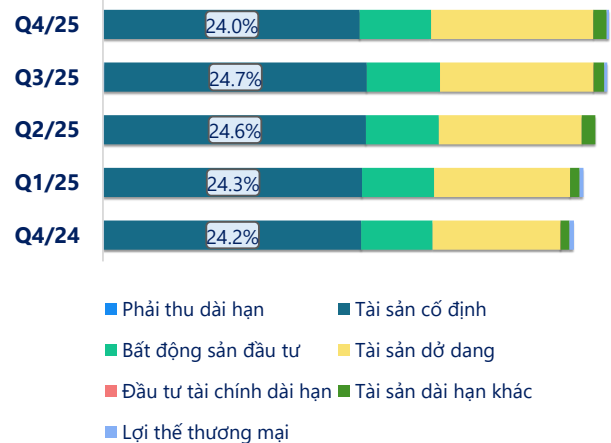
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

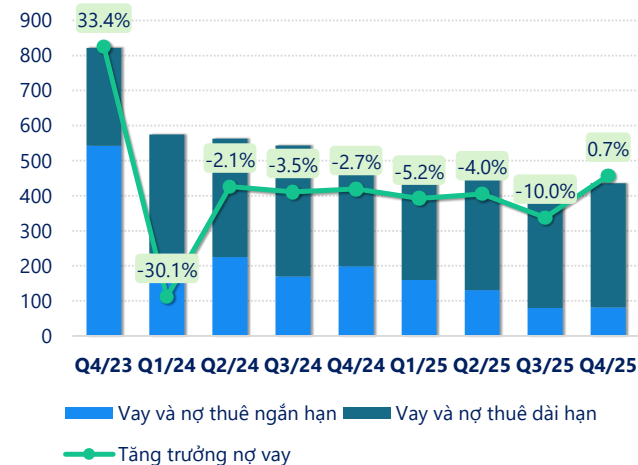
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

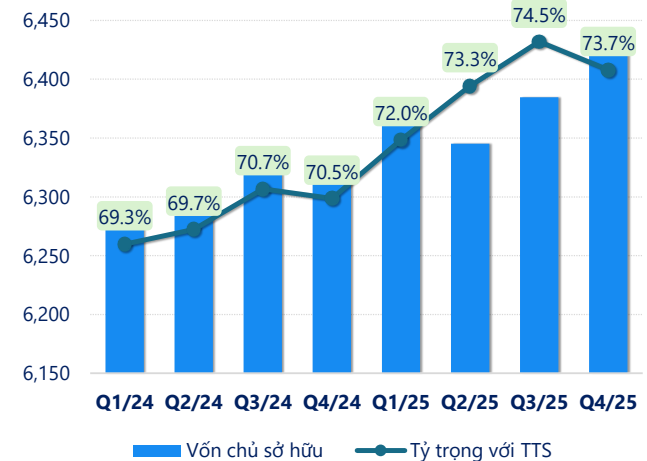
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

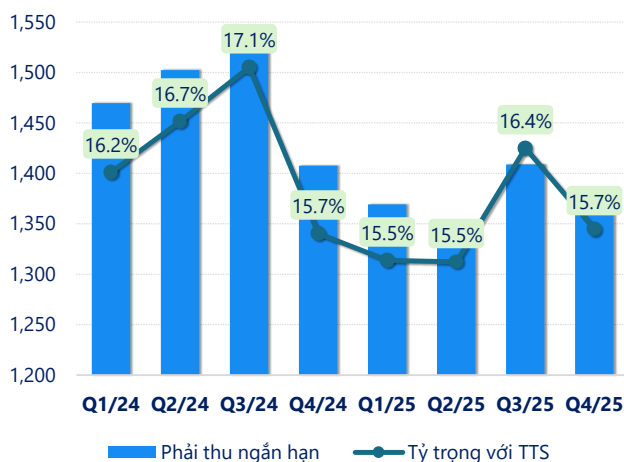
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



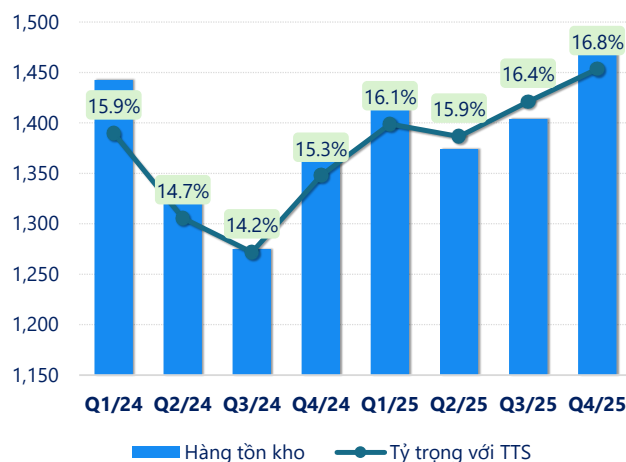
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


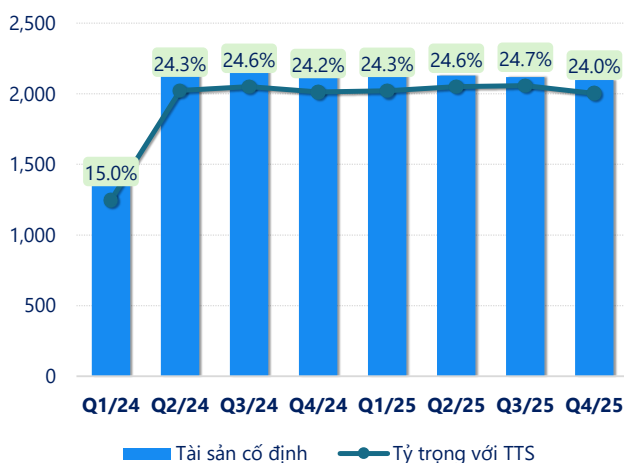
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


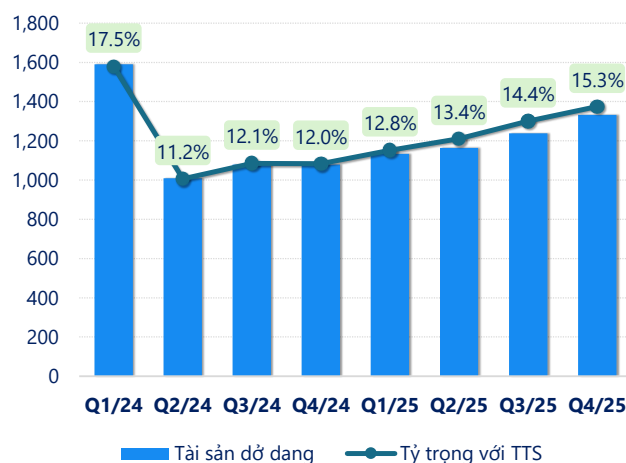
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

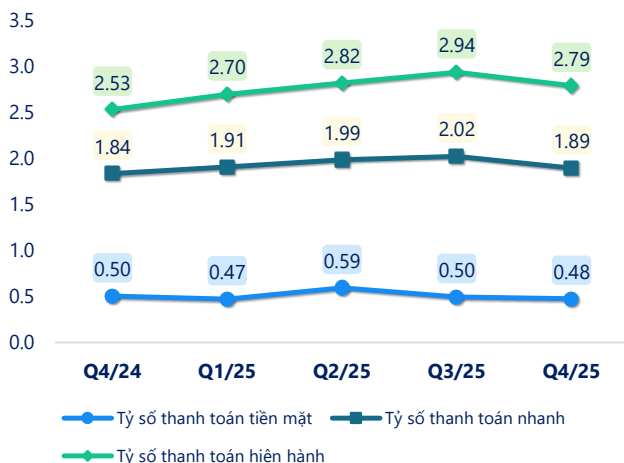
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

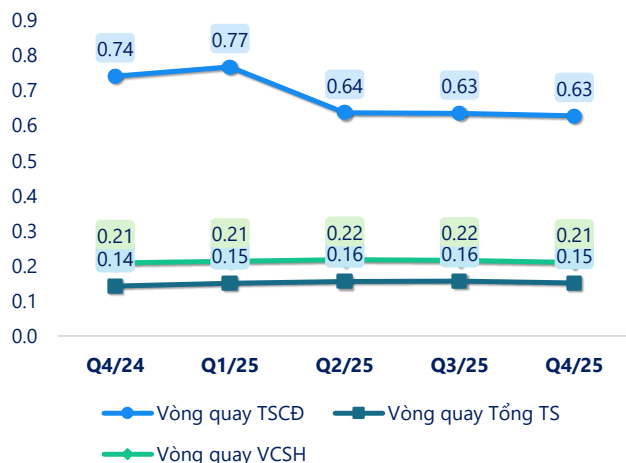
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	8,964	8,849	8,653	8,575	8,728
Tài sản ngắn hạn	4,995	4,850	4,647	4,509	4,573
Tiền và tương đương tiền	993	848	979	762	781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,006	1,002	766	745	768
Phải thu ngắn hạn	1,408	1,369	1,338	1,409	1,374
Hàng tồn kho	1,374	1,421	1,374	1,404	1,469
Tài sản ngắn hạn khác	214	210	191	190	182
Tài sản dài hạn	3,969	3,999	4,006	4,066	4,155
Phải thu dài hạn	9.95	9.95	9.94	9.95	9.93
Tài sản cố định	2,166	2,147	2,129	2,117	2,097
Bất động sản đầu tư	602	598	593	589	585
Tài sản dở dang	1,080	1,133	1,164	1,238	1,333
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	0	0	0.10	0.10
Tài sản dài hạn khác	74.4	78.7	110	86.7	110
Lợi thế thương mại	37.2	32.9	0	24.2	19.8
Nợ phải trả	2,648	2,482	2,308	2,190	2,292
Nợ ngắn hạn	1,973	1,798	1,648	1,535	1,639
Vay và nợ thuê ngắn hạn	198	160	130	80.0	81.5
Phải trả người bán ngắn hạn	220	199	195	208	226
Nợ dài hạn	676	684	660	655	653
Vay và nợ thuê dài hạn	330	341	350	353	354
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,316	6,367	6,345	6,385	6,436
Vốn chủ sở hữu	6,316	6,367	6,345	6,385	6,436
Vốn điều lệ	5,404	5,404	5,404	5,674	5,674
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)